

2021

Pháp lý về công nghệ số tại Việt Nam - góc nhìn từ mô hình Spin-Off

ThS. Dương Anh Quốc TS. Nguyễn Thị Anh

UEH University

Citation:

ThS. Dương Anh Q. and TS. Nguyễn Thị A. (2021), "Pháp lý về công nghệ số tại Việt Nam - góc nhìn từ mô hình Spin-Off", Thông tin và Truyền thông

Available at <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/62514>

This item is protected by copyright and made available here for research and educational purposes. The author(s) retains copyright ownership of this item. Permission to reuse, publish, or reproduce the object beyond the bounds of Vietnam Intellectual Property Law (2005, 2009 and 2022) or other exemptions to the law must be obtained from the author(s).

PHÁP LÝ VỀ CÔNG NGHỆ SỐ TẠI VIỆT NAM - GÓC NHÌN TỪ MÔ HÌNH SPIN-OFF

ThS. Dương Anh Quốc

Công ty TNHH Kiểm toán Crowe Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Anh

Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Phát triển công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số theo mô hình Spin-off được xem là một mô hình kinh điển của các quốc gia trên thế giới. Với hệ thống pháp luật hiện hành và mô hình hoạt động của các Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ của Việt Nam hiện nay có thể thực hiện thành công mô hình này hay không là vấn đề cần phải nghiên cứu. Bằng phương pháp tổng hợp tài liệu, phân tích, bài viết nêu lên những hạn chế và bất cập của các quy định có liên quan đến quá trình hình thành và chuyển giao công nghệ số hiện nay, cũng như thực trạng thực thi pháp luật có ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghệ số để thấy mô hình Spin-off sẽ rất khó thành công ở Việt Nam. Từ đó, bài viết nêu ra một số giải pháp nhằm phát triển công nghệ số theo mô hình spin-off, như thành lập Tổ chức khoa học và công nghệ cũng như hoàn thiện các quy định về định giá và chuyển giao công nghệ.

Từ khóa: *Công nghệ số, Chuyển giao công nghệ, Doanh nghiệp, Sở hữu trí tuệ, Spin-off*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ba (03) chính sách phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm, mang tầm vóc chiến lược, có ảnh hưởng rất lớn đến lĩnh vực công nghệ thông tin và Công nghệ số là: (1) Quyết định số: 749/QĐ-TTg về “Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, Định hướng đến năm 2030”; (2) Quyết định số: 392/QĐ-TTg, về “Chương trình Mục tiêu phát triển ngành Công nghiệp Công nghệ thông tin đến năm 2020, Tầm nhìn đến 2025”; (3) Quyết định số: 884/QĐ-TTg, về “Phê duyệt Đề án: Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia đến năm 2025”. Với 03 Chính sách này, cho thấy Chính phủ Việt Nam đang mong muốn phát triển mạnh mẽ nền kinh tế số,

trong đó, chuyển đổi số sẽ đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và kinh tế số trong tương lai nói riêng (Cameron A và cộng sự, 2019).

Chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số của Việt Nam nhằm hướng đến mục tiêu từ Quốc gia có thu nhập trung bình trở thành Quốc gia có thu nhập cao đòi hỏi cần phải đảm bảo một số tiêu chí cốt lõi: “(1) Chuyển đổi sang các ngành công nghiệp dựa trên công nghệ; (2) Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và mở rộng quy mô mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia; (3) Thu hút vốn đầu tư mạo hiểm; (4) Chuyển đổi từ ứng dụng công nghệ sang phát triển công nghệ”. Để đáp ứng 04 tiêu chí cơ bản này và thực hiện chiến lược tăng trưởng dựa vào tri thức, tất cả đều liên quan đến sự hình thành và phát triển của mô hình khởi nghiệp Spin-off, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, nếu Việt Nam xem mô hình này là nền tảng phát triển như các Quốc gia phát triển khác (Cameron A và cộng sự, 2019). Trong phần nghiên cứu, Báo cáo của CSIRO đã trích dẫn ý kiến của Ông Võ Trí Thành - Chủ tịch Ủy ban Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương về 05 loại rào cản ảnh hưởng đến sự thành công chuyển đổi số của Việt Nam, trong đó, nổi bật là rào cản pháp lý và rào cản hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (Cameron A và cộng sự, 2019). Do đó, việc nghiên cứu thực trạng pháp luật hiện nay và chính sách pháp luật trong tương lai đối với việc tạo lập, bảo hộ, khai thác hay thương mại hoá công nghệ số theo mô hình Spin-off là rất cần thiết.

2. KHÁI NIỆM CÔNG NGHỆ, CÔNG NGHỆ SỐ

2.1. Công nghệ

Theo Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, “*Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm*”. Trong đó, 02 dấu hiệu quan trọng của khái niệm chính là đối tượng và chức năng của công nghệ.

Theo Cẩm nang chuyển giao Công nghệ của ESCAP (ESCAP, 2001), công nghệ và chuyển giao công nghệ là sự kết hợp của 02 thuật ngữ *Techné* và *Logos*, theo nghĩa của sự kết hợp này, Công nghệ - *Technology* là kiến thức về một cái gì đó được làm như thế nào, trong khi đó, Kỹ thuật - *technique* được hiểu là kỹ năng cần phải có để thực hiện một hoặc một số công việc nhất định trong các ngành, nghề và kỹ năng chỉ có được thông qua quá trình thực hành công việc trong thực tiễn. Như vậy, qua khái niệm

này, chuyển giao công nghệ được hiểu là chuyển giao kiến thức về một cái gì đó được làm như thế nào và chuyển giao kỹ năng làm một cái gì đó như thế nào. Pháp luật về chuyển giao công nghệ của Hoa Kỳ cũng có cách tiếp cận tương tự¹⁹ và nêu ra các ưu điểm của chuyển giao công nghệ như sau: (1) phát triển một nền tảng để chia sẻ ý tưởng; (2) thúc đẩy các tiến bộ khoa học để nâng cao mức sống; (3) bảo vệ tài sản trí tuệ; và (4) thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua thương mại hóa công nghệ tiên tiến.

Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1²⁰, giải thích khái niệm công nghệ được hiểu theo 03 phương diện sau: “*Thứ nhất, là một môn khoa học ứng dụng; Thứ hai, là các phương tiện kỹ thuật; Thứ ba, là một tập hợp các cách thức, các phương pháp dựa trên cơ sở khoa học và được sử dụng trong các ngành sản xuất khác nhau để tạo ra các sản phẩm vật chất và dịch vụ*”. Đối chiếu với các thành phần của công nghệ được liệt kê trong từ điển, có thể thấy, các đối tượng trong khái niệm công nghệ theo Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 được tiếp cận với nội hàm của phần mềm²¹ hay có thể gọi là công nghệ mềm, giải pháp, quy trình, bí quyết chỉ là biểu hiện vật chất của kiến thức hay tri thức ứng dụng khoa học kỹ thuật (Trần Văn Hải, 2012). Bên cạnh đó, đối với phần cứng như máy móc, thiết bị, Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 yêu cầu phải đi kèm với công nghệ mềm là một trong các đối tượng công nghệ được chuyển giao thì mới được xem là công nghệ, ví dụ như: bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ. Ngoài ra, theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 thì công nghệ có thể là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Cuối cùng, một tiêu chí rất quan trọng để xác định là công nghệ theo Luật chuyển giao công nghệ năm 2017, là các đối tượng phần mềm phải tham gia trực tiếp vào quá trình tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ.

2.2. Công nghệ số

Công nghệ thông tin hiện nay được hiểu theo 03 nghĩa: thứ nhất, theo nghĩa là các phương pháp khoa học hiện đại; thứ hai, là các công nghệ hiện đại; thứ ba là các công cụ kỹ thuật hiện đại. Như vậy, nếu tiếp cận Công nghệ thông tin theo nghĩa công nghệ của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 (sửa đổi năm 2018), thì

¹⁹ Xem: <https://www.usgs.gov/about/organization/science-support/technology-transfer/about-technology-transfer>. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 08 năm 2020].

²⁰ Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam. Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1. Nxb Từ điển Bách khoa, HN, 1995, tr.583.

²¹ Nt, bao gồm: (1) kỹ năng và tay nghề liên quan đến kinh nghiệm nghề nghiệp; (2) thông tin liên quan đến các bí quyết, các quy trình, các phương pháp, các thiết kế, các dữ liệu.

công nghệ thông tin sẽ bao gồm tập hợp các: (1) giải pháp; (2) quy trình; (3) bí quyết công nghệ hoặc bí quyết kỹ thuật hiện đại được sử dụng nhằm biến đổi nguồn lực thành sản phẩm, bao gồm cả sản phẩm dịch vụ (Nguyễn Văn Anh, 2015), có thể tồn tại một cách độc lập và không cần gắn liền với các công cụ hoặc phương tiện xác định, nguồn lực theo nghĩa này, chính là thông tin số. Trong khi đó, theo khoản 1 Điều 4 Luật công nghệ thông tin năm 2006 (sửa đổi năm 2017), “*Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.*” Theo khái niệm này, ngoài chức năng sản xuất, công nghệ thông tin còn mở rộng thêm các chức năng kỹ thuật khác. Mặt khác, công nghệ thông tin chưa chắc là công nghệ nếu không đáp ứng được tiêu chí là đối tượng tham gia trực tiếp hoặc mang tính quyết định tạo ra sản phẩm, tiêu chí này được xem là bắt buộc theo cách hiểu của Cơ quan quản lý nhà nước²², ví dụ đối với phần mềm máy tính. Trong dẫn chứng vừa nêu, Bộ Khoa học & Công nghệ cho rằng “*phần mềm máy tính để quản lý, lưu trữ dữ liệu về sản phẩm, không dùng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm*” thì không được coi là công nghệ, ngược lại, nếu tiếp cận theo khái niệm của Luật công nghệ thông tin (VBHN số 10/VBHN-VPQH năm 2017) thì phần mềm máy tính để quản lý, lưu trữ dữ liệu về sản phẩm của Công ty Honda Việt Nam hoàn toàn có thể được xem là công nghệ thông tin dưới tư cách là 01 công nghệ quản lý.

Thông tin số được hiểu là thông tin được tạo ra từ phương pháp tín hiệu số, còn thiết bị số là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số²³. Như vậy, có thể xác định được 02 vấn đề cơ bản trong thiết bị số: thứ nhất, thiết bị số là một trong các phương pháp tín hiệu số; thứ hai, thiết bị số là công nghệ/công nghệ thông tin dưới dạng vật chất/sản phẩm. Bên cạnh đó, để có thể hoạt động, thiết bị số cần phải có phần mềm hoặc mã máy để điều khiển²⁴ nhằm thực hiện các chức năng nhất định, như vậy phần mềm và mã máy được sử dụng trong thiết bị số khi tham gia quá trình sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số cũng được xem là

²² Xem: Mục 3, Công văn số 3050/BKHCN-DTG ngày 28 tháng 09 năm 2018, của Bộ Khoa học và Công nghệ về “*Kiến nghị của Công ty Honda Việt Nam*”.

²³ Xem: Điều 4.2; Điều 4.11, Luật Công nghệ Thông tin số 10/VBHN-VPQH.

²⁴ Xem: Điều 4.12; Điều 4.14, Luật Công nghệ Thông tin số 10/VBHN-VPQH.

phương pháp tín hiệu số tương tự như thiết bị số. Ngoài ra, theo chức năng, cơ sở hạ tầng thông tin cũng là một phương pháp tín hiệu số²⁵.

Hiện nay, pháp luật về công nghệ không có khái niệm hay thuật ngữ công nghệ số, ngoại trừ Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Trong Báo cáo của CSIRO, phần nghiên cứu “Xu hướng chuyển đổi số tại Việt Nam” (Cameron A và cộng sự, 2019), công nghệ số, được hiểu, là việc ứng dụng sự phát triển công nghệ thông tin như: internet, thiết bị số thông minh, điện thoại di động làm nền tảng cho quá trình số hoá và phát triển kinh tế số tại một số ngành, lĩnh vực kinh tế và quản lý nhà nước. Đối với lĩnh vực quản lý nhà nước, đó là quá trình phát triển và ứng dụng cơ sở hạ tầng Internet vạn vật, thành phố thông minh, dữ liệu mở và quyền truy cập các cổng thông tin để cung cấp dịch vụ Chính phủ điện tử. Đối với các lĩnh vực, ngành kinh tế, chẳng hạn như lĩnh vực thương mại và thương mại điện tử, internet cùng với các nền tảng thương mại điện tử và ứng dụng thanh toán sẽ được các doanh nghiệp sử dụng như là một công cụ hoặc nguồn lực mới để phát triển kinh doanh và cạnh tranh. Bên cạnh đó, công nghệ số, còn được sử dụng trong các mô hình kinh doanh mới trong một số lĩnh vực, như Tài chính – ngân hàng hay còn gọi là Fintech (Lê Thị Khương, 2020), hoặc kinh doanh nền tảng như Grab và Uber với mô hình kinh doanh “taxi công nghệ” bằng nền tảng gọi xe. Qua một số dẫn chứng, có thể thấy, thuật ngữ công nghệ số là một thuật ngữ kinh tế, mà trong đó thành tựu khoa học và sự phát triển của lĩnh vực công nghệ thông tin nói chung được xem là nền tảng và động lực phát triển của các mô hình kinh tế số và quá trình chuyển đổi số. Công nghệ số, ngoài chức năng kỹ thuật, còn hàm chứa trong đó các ý tưởng sáng tạo, đổi mới về kinh doanh cũng như quản lý, bao gồm cả quản lý hành chính của Nhà nước. Ở quy mô nhỏ nhất, kinh tế số chính là ngành công nghiệp hay lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (Cameron A và cộng sự, 2019).

Qua những nội dung đã trình bày, có thể thấy, Công nghệ số chỉ là thuật ngữ được sử dụng trong các nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế số, nếu nhìn từ góc độ pháp lý, khái niệm này vừa cũ và vừa mới nếu mở rộng phạm vi ứng dụng. Như vậy, có thể hiểu đơn giản rằng “*Công nghệ số là tập hợp các giải pháp, bí quyết trong ngành Công nghiệp Công nghệ thông tin được sử dụng làm nền tảng cho quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc tạo ra mô hình kinh doanh mới*”.

²⁵ Xem: Điều 4.4, Luật Công nghệ Thông tin số 10/VBHN-VPQH.

Theo khái niệm vừa nêu, công nghệ số với tư cách là một đối tượng công nghệ được chuyển giao (gọi tắt là công nghệ) phải đáp ứng thêm các điều kiện: (1) có khả năng định giá được bằng tiền; và (2) không phải là công nghệ bị cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật; (3) Chủ thể chuyển giao công nghệ số phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với công nghệ số. Như vậy, với tư cách này, công nghệ số có một số dấu hiệu đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, dấu hiệu về hình thức công nghệ, đây là các thành tựu khoa học được nghiên cứu, phát triển trong ngành công nghiệp công nghệ thông tin biểu hiện ở dạng thiết bị số; phần mềm; hoặc quy trình kỹ thuật tạo ra công nghệ số, hoặc bí quyết hoặc các thông tin về khoa học ứng dụng thoả mãn các điều kiện được xem là công nghệ thông tin.

Thứ hai, dấu hiệu về chức năng và nguồn lực của công nghệ số, mặc dù công nghệ số bản chất là công nghệ thông tin, nhưng qua hoạt động sáng tạo của con người, công nghệ thông tin trở thành công nghệ số với tư cách là nền tảng cho quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc tạo ra mô hình kinh doanh mới, nếu không có chức năng này, công nghệ thông tin có thể chỉ là giải pháp số hoá hoặc giải pháp quản lý của doanh nghiệp. Công nghệ số, với bản chất là công nghệ thông tin, nên nguồn lực của công nghệ số cũng là thông tin hoặc thông tin số.

Thứ ba, dấu hiệu trị giá bằng tiền, công nghệ thông tin nói chung và công nghệ số nói riêng khi được tạo ra đều có giá trị sử dụng, khai thác (bao gồm cả giá trị của sự sáng tạo các ý tưởng kinh doanh) nhất định, tuy nhiên để trở thành đối tượng công nghệ được chuyển giao, các giá trị này phải được quy đổi sang giá trị tiền tệ một cách cụ thể thông qua các hành vi tự thoả thuận giá của công nghệ hoặc định giá theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, nếu là tài sản góp vốn²⁶, giá trị bằng tiền của công nghệ còn dùng để xác định vốn điều lệ và tỉ lệ góp vốn trong vốn điều lệ công ty của các chủ thể tham gia góp vốn.

Thứ tư, dấu hiệu của đối tượng công nghệ được chuyển giao, dấu hiệu này được sử dụng để xác định hình thức và phương thức chuyển giao công nghệ do pháp luật quy định. Bên cạnh đó, ở góc độ quản lý nhà nước, đây là dấu hiệu để Cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ kiểm soát các loại công nghệ có khả năng xâm hại đến môi trường, văn hoá, an ninh quốc

²⁶ Xem: Điều 34 và Điều 36, Luật Doanh nghiệp 2020; hoặc Điều 35 và Điều 37, Luật Doanh nghiệp 2014.

phòng, an ninh kinh tế và xã hội bằng các biện pháp cấm hoặc hạn chế chuyển giao. Cuối cùng, với dấu hiệu này, cho thấy công nghệ số cũng là đối tượng của Hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ và Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ năm, dấu hiệu về bản chất thương mại và cạnh tranh của công nghệ, hoạt động kinh doanh là hành vi thương mại có tính cạnh tranh cao nhằm tìm kiếm lợi nhuận, trong quá trình kinh doanh, công nghệ số với tư cách là nền tảng của hoạt động kinh doanh, chắc chắn sẽ tác động đến “cấu trúc nền kinh tế và tương tác xã hội” (Cameron A và cộng sự, 2019) cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực, do đó, cần phải có sự can thiệp và quản lý Nhà nước bằng chính sách và pháp luật.

Thứ sáu, dấu hiệu về chủ thể chuyển giao công nghệ, dấu hiệu này cho thấy khả năng cũng như phạm vi²⁷ chuyển giao công nghệ của Chủ thể, ví dụ, đối với chủ thể chỉ có quyền sử dụng công nghệ, nếu muốn chuyển quyền này cho chủ thể khác thì phải có sự đồng ý của CSH công nghệ, quyền sử dụng được chuyển giao có thể là độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng. Ngoài ra, dấu hiệu về chủ thể cũng chỉ ra giới hạn của công nghệ có thể trở thành tài sản góp vốn của một số loại hình Công ty nhất định, ví dụ, đối với các chủ thể là cán bộ, công chức, viên chức sẽ không được góp vốn bằng Công nghệ trong loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn²⁸. Cuối cùng, dấu hiệu về chủ thể cũng là cơ sở áp dụng pháp luật có liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn Nhà nước.

Thứ bảy, dấu hiệu về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ số ở dạng công nghệ mềm có thể trở thành các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, ví dụ như quyền tác giả đối với chương trình máy tính, hoặc quy trình kỹ thuật có khả năng được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế và giải pháp hữu ích. Như vậy, dấu hiệu này một mặt dùng để chọn Luật áp dụng để thực hiện việc chuyển giao công nghệ, mặt khác dùng để xác định hình thức, phạm vi chuyển giao và giải quyết tranh chấp xảy ra đối với Công nghệ được chuyển giao.

Thứ tám, dấu hiệu về trình độ công nghệ, Công nghệ số được xem là nền tảng của hoạt động chuyển đổi số hoặc đổi mới sáng tạo, có khả năng đóng vai trò quan trọng đối việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới

²⁷ Xem: Điều 7.2; Điều 7.3, Luật Chuyển giao Công nghệ 2017.

²⁸ Xem: Điều 17.2.b, Luật Doanh nghiệp 2020.

hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có²⁹, vì thế, với tư cách là công nghệ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, nên công nghệ số có thể là công nghệ cao như quy định của Luật Công nghệ cao.

3. MÔ HÌNH SPIN-OFF VÀ NỘI DUNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÔNG NGHỆ SỐ TỪ GÓC NHÌN CỦA MÔ HÌNH NÀY

3.1. Mô hình spin-off và một số điểm đặc trưng

Mô hình Spin-off là mô hình Công ty khởi nghiệp do các Trường Đại học hoặc Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ (gọi tắt là Viện nghiên cứu) là chủ sở hữu doanh nghiệp từ hoạt động góp vốn bằng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ (Ngô Đức Thế, 2014). Doanh nghiệp theo mô hình này, có thể khai thác kết quả hoạt động khoa học và công nghệ bằng cách tự mình kinh doanh hoặc góp vốn bằng công nghệ hoặc chuyển giao công nghệ, trong đó góp vốn bằng công nghệ là xu hướng phổ biến. Mô hình này có nhiều tên gọi khác nhau ở một số quốc gia (Nguyễn Đức Minh, 2014), ví dụ: tại Trung quốc, doanh nghiệp được hình thành theo mô hình này được gọi là Doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ; tại Canada, được gọi là Spin-off; tại Hoa Kỳ và Nga được gọi là doanh nghiệp đổi mới. Hiện nay, khái niệm về Spin-off vẫn chưa có sự thống nhất về cách hiểu cũng như có nhiều định nghĩa khác nhau (Nguyễn Thị Thuý Hằng, 2019). Tuy nhiên, nếu tiếp cận theo mô hình University spin-offs (USOs), có thể được hiểu, đây là một cơ chế thương mại hóa tri thức được đại diện bởi các trường đại học (USO), mô hình này cho thấy vai trò của trường đại học trong những thập niên cuối thế kỷ 20 và những thập niên đầu thế kỷ 21 đang thay đổi nhanh chóng, vì (1) tăng cường phát triển kinh tế địa phương và quốc gia; (2) hỗ trợ các trường đại học thực hiện sứ mệnh chính của giảng dạy và nghiên cứu; và (3) tạo ra các công ty hiệu suất cao.

Có sự khác biệt giữa spin-off và thuật ngữ spin-out, spin-out được sử dụng để chỉ một công ty không có liên kết trực tiếp với “tổ chức mẹ”, trong khi đó spin-off được hiểu theo nghĩa ngược lại, mặc dù 02 thuật ngữ này đều được hiểu là mô hình doanh nghiệp được hình thành từ kết quả hoạt động Khoa học & Công nghệ. Trong mô hình spin-out, cá nhân hoạt động Khoa học & Công nghệ có thể rời trường đại học để thành lập công ty bằng kết quả hoạt động Khoa học & Công nghệ của mình khi vẫn còn hoạt động trong trường đại học (Rappert và cộng sự, 1999). Qua nghiên cứu, có thể rút ra một số điểm đặc trưng của mô hình Spin-off như sau:

²⁹ Xem: Điều 3.2, Luật Công nghệ cao số 13/VBHN-VPQH.

Thứ nhất, với chức năng hoạt động, các Trường Đại học và các Viện nghiên cứu có nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học và công nghệ dồi dào, vì thế cũng là nơi có khả năng tạo ra số lượng công nghệ từ hoạt động khoa học và công nghệ rất lớn, và thường là kết quả nghiên cứu công nghệ cao (Nguyễn Thị Thuý Hằng, 2019).

Thứ hai, các chủ thể là các cá nhân tạo ra công nghệ có thể trở thành chủ sở hữu của Công ty khởi nghiệp theo mô hình Spin-off mà không phải là người làm thuê.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thường được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trước khi khai thác và các doanh nghiệp spin-off chính là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ.

Thứ tư, với năng lực kinh doanh hạn chế của chủ sở hữu, nên xu hướng chung, tài sản trí tuệ là công nghệ sẽ được chuyển giao qua một công ty thương mại khác có khả năng kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ được chuyển giao.

Thứ năm, hoạt động của doanh nghiệp spin-off, cũng như quá trình thực hiện chuyển giao hoặc khai thác công nghệ phụ thuộc rất lớn vào mô hình tổ chức và quản lý theo quy định pháp luật đối với các chủ sở hữu là Trường Đại học và Viện nghiên cứu, đây là điểm đặc trưng riêng của Việt Nam khi các chủ sở hữu đa phần đều thuộc về khu vực công.

Thứ sáu, sự tồn tại và phát triển của loại hình doanh nghiệp spin-off phụ thuộc rất lớn vào nguồn tài trợ của các quỹ đầu tư từ bên ngoài và hiệu quả khai thác thương mại tài sản trí tuệ.

Thứ bảy, tiếp cận dưới góc độ kinh tế số, mô hình và doanh nghiệp spin-off là một nền tảng để chia sẻ ý tưởng, thúc đẩy các tiến bộ khoa học về công nghệ thông tin để nâng cao mức sống, bảo vệ tài sản trí tuệ và thúc đẩy phát triển kinh tế số thông qua các hoạt động chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin; các lĩnh vực/ngành kinh tế đang chuyển đổi số; hoặc các lĩnh vực/ngành kinh doanh dựa trên nền tảng số mới hình thành.

Như vậy, nhìn từ góc độ của mô hình spin-off, có thể thấy phát triển công nghệ số theo góc nhìn này là một quá trình, cho dù có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng có thể khái quát hóa quá trình này như sau: đây là quá trình tạo lập và chuyển giao kết quả hoạt động Khoa học & Công nghệ (chuyển giao công nghệ) để hình thành nên các doanh nghiệp Khoa học &

Công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Quá trình này, bao gồm các hoạt động: (1) Hình thành các tổ chức hoạt động Khoa học và Công nghệ và doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ về công nghệ thông tin; (2) Tạo ra công nghệ và xác lập quyền tài sản đối với công nghệ được tạo ra; (3) Khai thác công nghệ bằng hình thức góp vốn hoặc chuyển giao công nghệ; và quá trình này cũng chịu sự tác động bởi (4) các chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước và hoạt động thực thi pháp luật có liên quan.

Như vậy, theo góc nhìn của Mô hình Spin-off, có thể xác định một số vấn đề pháp lý về Công nghệ số gồm các nội dung trọng tâm như sau:

- Thứ nhất : Quy định về chủ thể hoạt động Khoa học & Công nghệ bao gồm: Tổ chức, cá nhân hoạt động Khoa học & Công nghệ và Doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ³⁰;
- Thứ hai : Quy định về tạo lập, xác lập quyền tài sản đối với công nghệ số;
- Thứ ba : Quy định về định giá và chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ số;
- Thứ tư : Quy định về ưu đãi, hỗ trợ phát triển công nghệ số.

3.2. Quy định của pháp luật đối với công nghệ số theo góc nhìn của mô hình Spin-off

3.2.1. Về chủ thể hoạt động khoa học và công nghệ

Theo Luật Khoa học & Công nghệ năm 2013 (sửa đổi năm 2018), chủ thể hoạt động Khoa học & Công nghệ bao gồm: tổ chức hoạt động Khoa học & Công nghệ, cá nhân hoạt động Khoa học & Công nghệ và doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ. Hiện nay, Luật Khoa học & Công nghệ năm 2013 (sửa đổi năm 2018) đã ban hành đầy đủ các quy định về thành lập, đăng ký và tổ chức hoạt động đối với loại hình “Tổ chức khoa học và công nghệ – gọi tắt là Tổ chức Khoa học & Công nghệ” tại Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27 tháng 01 năm 2014³¹, trong đó, các tổ chức Khoa học & Công nghệ là các đơn vị trực thuộc³² hoặc đơn vị thuộc do các

³⁰ Trong các phần trình bày tiếp theo, “Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ” và “Doanh nghiệp khoa học và công nghệ” sẽ được hiểu các các Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ và Doanh nghiệp khoa học và công nghệ về công nghệ thông tin và truyền thông.

³¹ Tham khảo: từ Điều 4 đến Điều 24, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27 tháng 01 năm 2014, của Chính phủ.

³² Xem: Điều 4.5; 4.6, Luật Sửa đổi bổ sung một số Điều Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14.

Trường Đại học³³ thành lập sẽ được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục và Trường Đại học cũng được xem là tổ chức Khoa học & Công nghệ. Theo quy định, nội dung về chủ thể hoạt động Khoa học & Công nghệ bao gồm một số vấn đề cơ bản như sau:

Thứ nhất, về chức năng hoạt động, các tổ chức Khoa học & Công nghệ được phân loại thành: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, và thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ, như vậy, kết quả Khoa học & Công nghệ đối với công nghệ số, theo Luật Khoa học & Công nghệ, sẽ được hình thành từ hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng về công nghệ thông tin.

Thứ hai, về quyền, theo quy định tại Điều 13 Luật Khoa học & Công nghệ, các tổ chức Khoa học & Công nghệ được hợp tác, liên doanh hoặc góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tương tự, quyền của cá nhân hoạt động Khoa học & Công nghệ được quy định chi tiết tại Điều 20 Luật Khoa học & Công nghệ, trong đó, bao gồm: quyền góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, về hình thức hoạt động, theo quy định tại Điều 9 Luật Khoa học & Công nghệ, tổ chức Khoa học & Công nghệ hoạt động theo một trong các hình thức do Luật quy định sau đây: viện hàn lâm; viện; trung tâm; văn phòng; và một số hình thức khác.

Thứ tư, về chủ thể và điều kiện thành lập, chủ thể thành lập tổ chức Khoa học & Công nghệ theo quy định gồm các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài, ngoài ra, theo quy định tại Điều 20.4 Luật Khoa học & Công nghệ, cá nhân hoạt động Khoa học & Công nghệ (gọi tắt là cá nhân Khoa học & Công nghệ) chỉ được thành lập tổ chức Khoa học & Công nghệ trong một số lĩnh vực do Luật Khoa học & Công nghệ quy định. Về điều kiện thành lập, để thành lập tổ chức Khoa học & Công nghệ, ngoài đáp ứng đầy đủ các điều kiện chung được quy định tại Điều 4 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, như: có điều lệ tổ chức và hoạt động; nhân lực Khoa học & Công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật, thì đối với việc thành lập tổ chức có vốn nước ngoài, còn phải đáp ứng điều kiện về hồ sơ được quy định tại Điều 7 của Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, riêng đối với tổ chức ngoài công

³³ Theo Luật Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học được xem là Tổ chức hoạt động KH&CN. Xem: Điều 9.1.b, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

lập, thì hồ sơ đăng ký được thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 08/2014/NĐ-CP.

Thứ năm, đối với loại hình doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ, theo quy định tại Điều 58 Luật Khoa học & Công nghệ, doanh nghiệp này phải được thành lập theo Luật doanh nghiệp và phải thoả mãn thêm 02 điều kiện sau đây: một là, có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hai là, có doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt tỷ lệ theo quy định. Như vậy, để trở thành một doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ thực sự theo quy định, một doanh nghiệp hoạt động Khoa học & Công nghệ cần phải có một khoảng thời gian để đáp ứng các điều kiện do Luật quy định.

3.2.2. Căn cứ tạo lập, xác lập quyền tài sản đối với Công nghệ số

Ngoài Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ tạo lập, xác lập quyền tài sản đối với Công nghệ số còn được thực hiện theo quy định của một số đạo luật chuyên ngành, như Luật Khoa học & Công nghệ, Luật Công nghệ cao và Luật Sở hữu trí tuệ.

Thứ nhất, theo Bộ luật Dân sự năm 2015, người tạo ra hoặc có quyền sở hữu công nghệ số được xác lập quyền dân sự chủ yếu bằng một trong các hình thức tạo lập như sau: (1) tạo ra công nghệ từ hoạt động lao động hoặc lao động sáng tạo; (2) hoặc tạo ra công nghệ từ quá trình sản xuất, kinh doanh; (3) hoặc sở hữu công nghệ thông qua hình thức hợp đồng. Quyền sở hữu đối với công nghệ được tạo lập thông qua các hoạt động này, được xác lập, tính từ thời điểm có được công nghệ³⁴.

Thứ hai, theo Luật Khoa học & Công nghệ, công nghệ số là kết quả của hoạt động Khoa học & Công nghệ³⁵, để tạo ra công nghệ số hoàn thiện, hoạt động này phải trải qua các bước, từ bước thấp nhất là hoạt động nghiên cứu khoa học, một hoạt động sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, cho đến bước cuối cùng là sản xuất thử nghiệm, là bước hoàn thiện công nghệ trước khi đưa vào sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau như sản xuất hoặc đời sống xã hội. Căn cứ các quy định tại Chương II và III của Luật Khoa học & Công nghệ, chủ sở hữu công nghệ bao gồm: tổ chức Khoa học & Công nghệ³⁶ và cá nhân Khoa học & Công nghệ, 02 chủ thể này,

³⁴ Xem: Điều 8; Điều 221; Điều 222, Bộ Luật Dân sự 2015.

³⁵ Xem: Điều 3, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

³⁶ Xem: Điều 9.2.b&c, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

theo quy định, được nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ³⁷, quy định này hoàn toàn phù hợp với giải thích³⁸ về các hình thức của kết quả Khoa học & Công nghệ, mà trong đó hầu hết là các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, tại một quy định khác, chủ sở hữu công nghệ số còn là người đặt hàng thực hiện nhiệm vụ Khoa học & Công nghệ³⁹ thông qua hình thức hợp đồng, bên đặt hàng sẽ cung cấp chi phí để tổ chức, cá nhân hoạt động Khoa học & Công nghệ tạo ra sản phẩm công nghệ, ở hình thức này, tùy theo thỏa thuận hợp đồng và quy định của pháp luật, bên tạo ra công nghệ cũng có thể có quyền tác giả⁴⁰ đối với công nghệ được tạo ra theo quy định của Luật Khoa học & Công nghệ, ví dụ, quy định tác giả có tối thiểu 30% “*lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*”, đây không phải là quyền tác giả theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và chỉ dành riêng cho các chủ thể hoạt động Khoa học & Công nghệ trong khu vực công lập. Ngoài ra, mặc dù Luật không có quy định cụ thể về hình thức góp vốn bằng kết quả nghiên cứu Khoa học & Công nghệ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, chẳng hạn như quy định về quyền của cá nhân hoạt động Khoa học & Công nghệ tại Điều 20.8 Luật Khoa học & Công nghệ, nhưng thông qua các quy định về quyền của tổ chức, cá nhân Khoa học & Công nghệ, luật đã trực tiếp thừa nhận quyền sở hữu của các chủ thể này đối với kết quả Khoa học & Công nghệ khi trao quyền chuyển giao, chuyển nhượng kết quả Khoa học & Công nghệ cho các chủ thể này.

Thứ ba, theo Luật Công nghệ cao, công nghệ số và công nghệ số mới nổi về lý thuyết có thể trở thành công nghệ cao⁴¹ trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và Công nghệ tự động hoá. Công nghệ cao được hình thành từ các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao⁴² như: (1) nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới; (2) nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; và (3) nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, do các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ cao thực hiện, bao gồm cả doanh nghiệp công nghệ cao có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao⁴³. Bên cạnh đó, công nghệ cao còn được hình thành “*từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao*

³⁷ Xem: Điều 13.5; Điều 20.6, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

³⁸ Xem: Điều 3.2.b&c, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP, ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ.

³⁹ Xem: Điều 3.14, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

⁴⁰ Xem: Điều 42; Điều 43, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

⁴¹ Xem: Điều 5.1, Luật Công nghệ cao số 13/VBHN-VPQH.

⁴² Xem: Điều 11.1, Luật Công nghệ cao số 13/VBHN-VPQH.

⁴³ Xem: Điều 3.4, Luật Công nghệ cao số 13/VBHN-VPQH.

chưa hoàn thiện” thông qua hoạt động ươm tạo công nghệ⁴⁴. Như vậy, hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao về bản chất là hoạt động Khoa học & Công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao, vì thế quyền sở hữu đối với công nghệ cao nói chung và công nghệ số nói riêng cũng được xác lập tương tự theo quy định của Luật Khoa học & Công nghệ, hơn nữa, theo căn cứ tạo lập này, doanh nghiệp công nghệ cao cũng có thể là Doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ về công nghệ thông tin.

Thứ tư, theo Luật Sở hữu trí tuệ: căn cứ theo hình thức biểu hiện, công nghệ số được chia làm 03 loại: công nghệ phần cứng; phần mềm; và bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Do đó, theo Luật Sở hữu trí tuệ, công nghệ số có thể được bảo hộ theo một trong các hình thức sau đây:

Một là, bảo hộ quyền tác giả đối với phần mềm: theo quy định, phần mềm với tư cách là chương trình máy tính, theo Luật, được bảo hộ quyền tác giả⁴⁵, và phần mềm là đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế⁴⁶, nhưng vẫn được bảo hộ quyền tác giả. Tuy nhiên, theo Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế do Cục sở hữu trí tuệ ban hành, phần mềm vẫn có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế⁴⁷ nhưng nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ có đặc tính kỹ thuật và thực sự là một giải pháp kỹ thuật, nhằm giải quyết một vấn đề kỹ thuật bằng một phương tiện kỹ thuật để tạo ra một hiệu quả kỹ thuật thì nó có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế. Về chủ sở hữu quyền tác giả đối với phần mềm, theo quy định hiện nay, bao gồm chính tác giả tạo ra phần mềm; hoặc tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng với tác giả để tạo ra phần mềm, nếu không có thỏa thuận khác. Mặt khác, theo Luật sở hữu trí tuệ⁴⁸, quyền tác giả không cần phải đăng ký, trường hợp có đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả mà bị phát hiện không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, thì Giấy chứng nhận sẽ bị huỷ bỏ hiệu lực.

Hai là, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết bị số: ngoài các phần mềm được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế, theo tiêu chí phân loại, thiết bị số bao gồm các loại thiết bị là sản phẩm, cụm linh kiện và linh kiện của thiết bị số. Căn cứ vào hình thức biểu hiện và chức năng kỹ thuật, thiết

⁴⁴ Xem: Điều 3.7, Luật Công nghệ cao số 13/VBHN-VPQH.

⁴⁵ Xem: Điều 14.1.m, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁴⁶ Xem: Điều 59.2, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁴⁷ Theo Điều 5.8.2.5 Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế, Ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-SHTT ngày 31/3/2010 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ.

⁴⁸ Xem: Điều 49.2; Điều 55.2, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

bị số nói chung hay công nghệ số là thiết bị có thể trở thành một trong các đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như: sáng chế; kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn⁴⁹. Ngoài ra, khác với phần mềm được bảo hộ theo cơ chế tự động, để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với công nghệ số là sáng chế, tác giả hoặc nhà đầu tư⁵⁰ phải đăng ký sáng chế, và các quyền sở hữu công nghiệp khác nếu có đối với công nghệ số theo trình tự, thủ tục và các nguyên tắc do Luật sở hữu trí tuệ quy định. Chẳng hạn, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đối với sáng chế phải được thẩm định qua 02 bước⁵¹: Bước 1, thẩm định hình thức của đơn, thời hạn thẩm định là 01 tháng, kể từ ngày nộp đơn; Bước 2, thẩm định nội dung của đơn, đối với sáng chế thời hạn không quá 18 tháng, thời hạn này có thể lâu hơn tùy thuộc vào năng lực xử lý đơn của Cục sở hữu trí tuệ (Trung tâm Thẩm định Sáng chế, 2019). Hơn nữa, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với công nghệ số còn bao gồm nội dung đăng ký quốc tế đối với sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ trong nước⁵². Bởi lẽ, văn bằng bảo hộ sáng chế có đặc điểm, chỉ được bảo hộ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia, nên đối với khai thác sáng chế trong hoạt động thương mại quốc tế, sẽ bao gồm cả nội dung đăng ký sáng chế tại các quốc gia khác trước khi khai thác.

3.2.3. Định giá, chuyển quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ số

Để khai thác thương mại, bao gồm trở thành tài sản góp vốn vào doanh nghiệp, công nghệ số phải được định giá và có khả năng thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Thứ nhất, về định giá, nếu là tài sản góp vốn, theo Điều 36 Luật Doanh nghiệp 2020, công nghệ số được định giá theo 02 hình thức, định giá theo nguyên tắc đồng thuận hoặc định giá bởi tổ chức thẩm định giá. Đối với định giá theo nguyên tắc đồng thuận, giá trị tài sản góp vốn được xác định bởi sự đồng thuận của thành viên, cổ đông sáng lập công ty. Trong trường hợp định giá bởi tổ chức thẩm định giá, thì giá trị tài sản góp vốn phải được trên 50% số thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận. Mặt khác, định giá bởi tổ chức thẩm định giá, cũng là trường hợp quy định bắt buộc đối với chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước⁵³. Ngoài ra, việc

⁴⁹ Xem: Điều 3.2, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁵⁰ Xem: Điều 86, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁵¹ Xem: Điều 119, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁵² Xem: Điều 120, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁵³ Xem: Điều 4.1.b, Nghị định số 76/2018/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2018, của Chính phủ.

định giá “giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước” còn được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC, ngày 17 tháng 12 năm 2014, của Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ Tài chính.

Thứ hai, về chuyển quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng đối với công nghệ số đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Đối với phần mềm, việc chuyển quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng, theo quy định, sẽ được thực hiện bằng hình thức Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả và Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, việc thực hiện hợp đồng sẽ được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015⁵⁴. Về chuyển quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng đối với công nghệ số đã đăng ký sáng chế, sẽ được thực hiện bằng các hình thức hợp đồng như sau: (1) hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; (2) hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; và (3) hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp⁵⁵. Ngoài ra, đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là sáng chế, hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Mặt khác, nếu hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được đăng ký, hợp đồng sẽ không có hiệu lực với bên thứ ba, điều này cũng đồng nghĩa, cho dù có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với việc góp vốn bằng quyền sử dụng, nhưng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp sẽ không có giá trị pháp lý với bên thứ ba. Riêng đối với trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ còn quy định thêm một số nội dung cần lưu ý đối với các bên tham gia chuyển giao công nghệ, cụ thể như sau⁵⁶: một là, quyền sử dụng được chuyển giao phải trong phạm vi quyền sử dụng của chủ sở hữu; hai là, việc chuyển giao quyền sử dụng phải được chủ sở hữu cho phép; ba là, bên nhận quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng thứ cấp có thể phải đối mặt với đối thủ cạnh tranh khác trong tương lai nếu bên có quyền sử dụng chỉ được chuyển giao quyền sử dụng bằng hợp đồng chuyển giao không độc quyền.

Thứ ba, chuyển quyền sở hữu và chuyển giao Công nghệ số theo Luật Chuyển giao công nghệ đối với Công nghệ chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, theo quy định, sẽ được thực hiện bằng Hợp đồng chuyển giao công nghệ⁵⁷, Hợp đồng này, một mặt được hiện theo quy định của Luật chuyển

⁵⁴ Xem: Điều 46, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁵⁵ Xem: Điều 138, Điều 141, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁵⁶ Xem: Điều 142, Điều 143, Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH.

⁵⁷ Xem: Điều 22, Luật Chuyển giao Công nghệ 2017.

giao công nghệ, mặt khác việc giao kết và thực hiện còn được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại năm 2005 và cả Luật cạnh tranh năm 2018⁵⁸. Bên cạnh đó, đối với trường hợp công nghệ bị hạn chế chuyển giao, ngoài hợp đồng, còn phải được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ do Bộ Khoa học & Công nghệ thực hiện. Ngoài ra, đối với các trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại, hoặc chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được đăng ký với Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ⁵⁹, Hợp đồng sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, thời gian cấp Giấy chứng nhận, trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. Ngoài ra, với tư cách là đối tượng Công nghệ được chuyển giao theo Luật Chuyển giao công nghệ⁶⁰, công nghệ số được chuyển giao phải không thuộc danh mục công nghệ bị cấm hoặc trong trường hợp hạn chế chuyển giao theo quy định⁶¹, thì phải có sự chấp thuận của Cơ quan quản lý nhà nước. Như vậy, công nghệ với tư cách là tài sản, mặc dù không được Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định phải có khả năng lưu thông trong giao dịch dân sự bên cạnh quy định trị giá/định giá được bằng tiền, nhưng với tư cách là đối tượng công nghệ được chuyển giao, công nghệ số phải đáp ứng thêm tiêu chí có khả năng lưu thông hoặc chuyển giao.

3.2.4. Ưu đãi, hỗ trợ phát triển công nghệ số

Ưu đãi, và các hình thức hỗ trợ cho hoạt động phát triển công nghệ số hiện nay chủ yếu được thực hiện dựa trên pháp luật đầu tư và 04 đạo luật chuyên ngành, Luật Khoa học & Công nghệ, Luật công nghệ thông tin; Luật Công nghệ cao; và Luật Chuyển giao công nghệ.

Thứ nhất, về ưu đãi đầu tư, các hoạt động công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ số, theo Điều 16.1, Luật Đầu tư năm 2014, là các ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, hiện nay, với quy định mới của Luật Đầu tư năm 2020 tại Điều 16.1.a, Luật đã bổ sung thêm ngành nghề ưu đãi đầu tư đối với các hoạt động khoa học & công nghệ của Tổ chức khoa học & công nghệ và doanh nghiệp khoa học & công nghệ. Mặt khác, tại Điều 15.2, Luật Đầu tư năm 2020 cũng quy định cụ thể thêm

⁵⁸ Xem: Điều 27.1, Luật Cạnh tranh 2018.

⁵⁹ Xem: https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=9145&open_popup=1. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 09 năm 2020]

⁶⁰ Xem: Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2017.

⁶¹ Xem: Phụ lục II&III, Nghị định số 76/2018/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2018, của Chính phủ.

các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư, chẳng hạn như: (1) doanh nghiệp khoa học & công nghệ, tổ chức khoa học & công nghệ; và (2) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển. Về hình thức ưu đãi đầu tư, so với Luật đầu tư năm 2014, Luật đầu tư năm 2020 cũng quy định tương tự, nhưng bổ sung thêm⁶² hình thức khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thứ hai, về hỗ trợ đầu tư, theo quy định tại Điều 19.1, Luật Đầu tư năm 2014, các ngành nghề và các đối tượng trên, còn được hỗ trợ đầu tư bằng một trong các hình thức sau đây: (1) hỗ trợ tín dụng; (2) hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; (3) hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; (4) hỗ trợ nghiên cứu và phát triển; (5) và một số hình thức khác, so với Luật Đầu tư năm 2014, Luật Đầu tư năm 2020 cũng không có thay đổi về quy định này.

Thứ ba, ngoài các chính sách chung về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư, ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động phát triển công nghệ số còn được các Luật chuyên ngành quy định cụ thể như sau:

(i) Ưu đãi và hỗ trợ cho các chủ thể hoạt động khoa học & công nghệ: về đầu tư của Nhà nước, Nhà nước sẽ chi cho hoạt động khoa học & công nghệ từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học & công nghệ⁶³. Về nguồn lực tài chính cho hoạt động khoa học & công nghệ, Chính phủ thành lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ quốc gia để tài trợ, cấp kinh phí, cho việc thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Riêng ưu đãi về thuế, một số thu nhập có từ hoạt động khoa học & công nghệ được quy định chi tiết tại Điều 64, Luật khoa học & công nghệ, sẽ được miễn tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, Luật còn quy định, Nhà nước sẽ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học & công nghệ vay vốn trung dài hạn với lãi suất ưu đãi từ các Quỹ Khoa học & công nghệ quốc gia và Ngân hàng phát triển Việt Nam. Đối với các cá nhân hoạt động khoa học & công nghệ, Nhà nước còn có một số ưu đãi riêng cho các chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ⁶⁴ như nâng lương vượt bậc khi có thành tích trong hoạt động khoa học & công nghệ, hoặc phong tặng các danh hiệu anh

⁶² Xem: Điều 15.1.d, Luật Đầu tư năm 2020.

⁶³ Xem: Điều 49, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

⁶⁴ Xem: Điều 6 đến Điều 10, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP, ngày 12 tháng 5 năm 2014, của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

hùng lao động, chiến sĩ thi đua hoặc kéo dài tuổi nghỉ hưu đối một số chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ. Hơn nữa, với tư cách là hoạt động khoa học & công nghệ công nghệ cao, các chủ thể có hoạt động khoa học & công nghệ về công nghệ thông tin như nghiên cứu ứng dụng hoặc nghiên cứu sáng tạo ra công nghệ mới, sẽ được hưởng ưu đãi và các hình thức hỗ trợ theo quy định tại Điều 12, Luật Công nghệ cao năm 2008 (Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-VPQH).

(ii) Ưu đãi và hỗ trợ về ứng dụng⁶⁵ công nghệ: đối với doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa sẽ được cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn từ các Quỹ của Nhà nước. Đối với doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của Pháp luật về công nghệ cao.

Tóm lại, hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ số hiện nay đang được hưởng rất nhiều ưu đãi và hỗ trợ do Luật Đầu tư và các Đạo luật chuyên ngành quy định, các chủ thể có hoạt động được hưởng ưu đãi và hỗ trợ, hoặc là đối tượng được hưởng ưu đãi và hỗ trợ theo quy định, sẽ có nhiều phương án lựa chọn các ưu đãi và hình thức hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tiễn của mình sao cho có lợi nhất.

4. THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SỐ THEO MÔ HÌNH SPIN-OFF

Trong nền kinh tế thị trường, tư hữu về tài sản luôn được xem là nền tảng để phát triển kinh tế, nền tảng này là một hệ thống quyền tài sản rõ ràng và hoàn chỉnh được bảo đảm theo 02 tiêu chí cơ bản sau đây (Trần Văn Biên, 2019):

“Thứ nhất, phải được xác lập và bảo đảm bằng pháp luật, nghĩa là việc thực thi quyền tài sản phải được pháp luật quy định rõ ràng, đầy đủ, đồng bộ.

Thứ hai, được bảo vệ bằng một cơ chế thực thi hiệu lực và hiệu quả với hệ thống đăng ký quyền tài sản thuận lợi, công khai, dễ tiếp cận, các hành vi xâm phạm quyền tài sản phải được giải quyết công bằng và có căn cứ pháp luật.”

⁶⁵ Xem: Điều 57, Luật Khoa học và Công nghệ số 04/VBHN-VPQH.

Công nghệ số với tư cách là một tài sản trí tuệ cũng cần được pháp luật đảm bảo theo 02 tiêu chí nêu trên, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện quá trình chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số, mà trong đó Mô hình spin-off cũng là nhân tố chịu sự tác động.

4.1. Thực tiễn thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với Công nghệ số

Phần mềm, theo Quyết định số 392/2015/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 03 năm 2015, của Thủ tướng Chính phủ, được xem là một trong những sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm cần phải phát triển của “Chương trình mục tiêu phát triển Ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, Tầm nhìn đến năm 2025”. Qua một số nghiên cứu thực tiễn của các tác giả khác, có 03 vấn đề mà tác giả cho rằng rất quan trọng:

Thứ nhất, tranh chấp về công nghệ số hiện nay, chủ yếu diễn ra ở lĩnh vực phần mềm, thực tiễn giải quyết tranh chấp quyền tác giả đối với phần mềm máy tính hiện vẫn còn rất ít và chưa thật sự hiệu quả (Anh Hùng, 2019), thời gian xử lý vụ việc thường kéo dài mà không có kết quả, hạn chế này, chủ yếu từ hiệu quả thấp của hoạt động giám định, trong đó năng lực giám định của Cục Bản quyền tác giả, thuộc Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch cũng là một vấn đề. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của tác giả Trương Thị Tường Vi (2018), tác giả cho rằng Luật sở hữu trí tuệ hiện nay, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, điều này bắt nguồn từ Luật sở hữu trí tuệ chưa có nguyên tắc và học thuyết pháp lý để giải quyết, chẳng hạn như ở Hoa Kỳ, nguyên tắc phân chia ý tưởng/biểu hiện và thuyết hợp nhất được sử dụng trong các án lệ để giải quyết tranh chấp quyền tác giả đối với chương trình máy tính. Ngoài ra, theo đánh giá riêng của tác giả, với thực tiễn hiện nay, do có sự tồn tại rất nhiều ngôn ngữ lập trình khác nhau dùng để xây dựng phần mềm, đặc biệt là các phần mềm ứng dụng, nên việc giải quyết tranh chấp là không hề dễ dàng, vì bảo hộ phần mềm chỉ bảo hộ hình thức biểu hiện mà không bảo hộ các ý tưởng thể hiện trong phần mềm. Qua đó, cũng cho thấy, sự hoàn thiện của Luật sở hữu trí tuệ đối với phần mềm và kiến thức hay năng lực chuyên môn về công nghệ số của Cơ quan Tòa án cũng như các Tổ chức giám định, có vai trò quan trọng trong hoạt động thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ số cũng như sự phát triển của Mô hình spin-off trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Thứ hai, về chất lượng hoạt động giám định sở hữu trí tuệ, tác giả Nguyễn Hải An (2018) đã chỉ ra thực tiễn năng lực hoạt động của Tổ chức

giám định tư pháp còn rất hạn chế, dẫn đến tình trạng về hoạt động giám định tư pháp về quyền sở hữu trí tuệ chưa thật sự hiệu quả, ngoài ra các tổ chức giám định tư pháp độc lập hiện nay, hầu hết là các tổ chức công lập, qua đó cho thấy sự phát triển của loại hình này ở 02 khu vực công và tư trong tương lai có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và công nghệ số nói riêng.

Thứ ba, hệ thống Toà án của Việt Nam hiện nay chưa có mô hình Toà sáng chế, ví dụ như Toà sáng chế của Hàn Quốc (Oh Byung Hie, Phạm Quang, 2014), với mô hình “Toà chuyên trách” này, tác giả Nguyễn Hải An (2018) cho rằng, là một trong các giải pháp nâng cao năng lực cho cán bộ Tòa án và Thẩm phán giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ. Một ý kiến khác của tác giả Nguyễn Văn Luật (2020), ngoài vai trò giải quyết tranh chấp về sáng chế, “Toà chuyên trách” còn có vai trò giải quyết các tranh chấp trong hoạt động kinh doanh số như: “quảng cáo, tranh chấp tên miền trong lĩnh vực kỹ thuật số, ăn cắp bản quyền trên mạng”. Các nội dung giải quyết tranh chấp này không chỉ là thách thức từ công nghệ số và hoạt động số đối với thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ riêng của Việt Nam, mà tại quốc gia phát triển như Hoa Kỳ cũng có nhiều vấn đề cần phải cải cách (Levine, David S., 2015), ví dụ như: từ khoá quảng cáo; hiện tượng patent troll; sự can thiệp dữ liệu của các cơ quan an ninh về bảo mật; xu hướng nắm giữ công nghệ có khả năng đăng ký sáng chế như là bí mật kinh doanh. Để giải quyết các thách thức này, đòi hỏi rất lớn, sự hoàn thiện của pháp luật dành riêng cho hoạt động số và công nghệ số, cũng như năng lực chuyên môn của Cơ quan Toà án.

Tóm lại, hạn chế từ năng lực của Cơ quan Toà án và Tổ chức giám định Tư pháp cũng ảnh hưởng không nhỏ khi xác định quyền sở hữu hay quyền tài sản đối với công nghệ số sẽ thuộc về ai khi có xảy ra tranh chấp đối với công nghệ số đem góp vốn hoặc chuyển giao thương mại cho các chủ thể khác sử dụng trong kinh doanh, đặc biệt là phần mềm mã nguồn mở. Thực trạng này, sẽ là rào cản rất lớn để hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Mô hình spin-off phát triển mạnh, do các nhà đầu tư và bên nhận chuyển giao công nghệ thiếu niềm tin vào sự bảo vệ của pháp luật và có thể gặp nhiều rủi ro pháp lý và tài chính.

4.2. Tình hình đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ số

Thực tiễn đăng ký sáng chế là Công nghệ số của Việt Nam hiện nay, theo thông tin từ Sách trắng Công nghệ thông tin năm 2018, trong phần

Tổng quan, một số Tập đoàn lớn như Viettel, VNPT, FPT, VNG, đã bắt đầu đầu tư nghiên cứu và phát triển các sản phẩm sử dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2018), trong số này, có lẽ Tập đoàn Viettel là Doanh nghiệp Nhà nước sở hữu nhiều nhất về sáng chế (Hải Tiến, 2020) trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kể cả đăng ký sáng chế tại Hoa Kỳ⁶⁶. Có thể thấy, xu hướng trong tương lai, số lượng công nghệ số được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế, chủ yếu được đăng ký từ các tập đoàn hàng đầu này, vì có tiềm lực tài chính lớn mạnh và nguồn nhân lực chất lượng, trong khi đó, đối với các Tổ chức nhỏ hơn, cuộc đua chủ yếu xoay quanh các phần mềm ứng dụng⁶⁷. Ngoài ra, theo thống kê của Báo cáo Thường niên Hoạt động Sở hữu trí tuệ năm 2019⁶⁸ cho thấy, năng lực xử lý đơn đăng ký sáng chế trong các năm 2018 và 2019 chỉ đạt lần lượt là 63.29% và 48.31% so với số lượng đơn đăng ký đã được chấp thuận, là 4.067 đơn và 6.049 đơn. Hơn nữa, thống kê từ năm 1981 cho đến năm 2019, người nộp đơn đăng ký sáng chế chủ yếu là người nước ngoài, với số lượng 67.676 người so với 7.259 là người Việt Nam, số lượng bằng độc quyền sáng chế đã cấp cho người nước ngoài là 21.803, còn Việt Nam là 1.220, số lượng chênh lệch này, cũng tương tự đối với giải pháp hữu ích. Riêng đăng ký sáng chế đối với công nghệ số, Báo cáo Thường niên Hoạt động Sở hữu trí tuệ năm 2018, cho thấy, sáng chế lưu trữ thông tin – mã G11 được đăng ký nhiều nhất, tất cả người nộp đơn đều là người nước ngoài⁶⁹, mã G16, Công nghệ thông tin và truyền thông chuyên dụng cho các lĩnh vực ứng dụng đặc biệt không thấy thông tin.

Về thực tiễn đăng ký sáng chế đối với công nghệ số là Trí tuệ nhân tạo – Artificial Intelligence, trong nghiên cứu tài liệu của WIPO về “Xu hướng Công nghệ 2019 đối với Trí tuệ nhân tạo”⁷⁰, Trung tâm Nghiên cứu, Đào tạo và Hỗ trợ, Tư vấn của Cục sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa Học & Công Nghệ đã tổng hợp có 03 loại sáng chế liên quan đến Công nghệ AI⁷¹, gồm:

⁶⁶ Theo Tạp chí Điện tử. <https://www.mic.gov.vn/Pages/TinTuc/140054/Sang-che-cua-Viettel-lan-dau-duoc-My-bao-ho-doc-quyen.html>. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 10 năm 2020].

⁶⁷ Xem: <http://www.techmartvietnam.vn/Default.aspx?tabid=249&language=vi-VN>. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 10 năm 2020].

⁶⁸ Bộ KH&CN, Cục SHTT. Báo cáo Thường niên Hoạt động Sở hữu trí tuệ 2019. Nxb Thanh Niên, HN, 2020, tr.22-tr.23.

⁶⁹ Bộ KH&CN, Cục SHTT. Báo cáo Thường niên Hoạt động Sở hữu trí tuệ năm 2018. Nxb Thanh Niên, HN, 2019, tr.82.

⁷⁰ https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_1055.pdf. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 09 năm 2020]

⁷¹ Trung tâm Nghiên cứu, Đào tạo và Hỗ trợ, Tư vấn, Cục Sở hữu Trí tuệ, 2020. “Xu thế bảo hộ sáng chế và nghiên cứu khoa học về trí tuệ nhân tạo”.

https://www.most.gov.vn/Images/editor/files/59_04_24_Xu%20th%E1%BA%BF%20b%E1%BA

- “Thứ nhất, “kỹ thuật AI - AI technique”, là các mô hình tính toán và thống kê được biểu hiện thông qua các dạng máy học (machine learning), hệ cơ sở tri thức (expert system). Với loại công nghệ này, người nộp đăng ký sáng chế chủ yếu từ lĩnh vực nghiên cứu khoa học.”
- Thứ hai, “ứng dụng mang tính chức năng của trí tuệ nhân tạo -AI functional application”, bao gồm một hoặc nhiều kỹ thuật AI khác nhau.”
- “Thứ ba, “ứng dụng trí tuệ nhân tạo theo lĩnh vực - AI application field”, bằng cách sử dụng kỹ thuật hoặc ứng dụng trí tuệ nhân tạo chức năng trong từng lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn như y tế, nông nghiệp, loại thứ hai và thứ ba chủ yếu là người nộp đơn ngoài lĩnh vực nghiên cứu khoa học thực hiện.”

Qua thông tin được tổng hợp, cho thấy lĩnh vực hoạt động khoa học và phát triển công nghệ, xu hướng chung, chủ yếu tạo ra các loại sáng chế mang đặc trưng của sáng chế cơ bản, trong khi đó những người nộp đơn còn lại, có thể là nhà đầu tư tài sản trí tuệ hoặc doanh nghiệp chủ yếu quan tâm phát triển các loại công nghệ ứng dụng xung quanh hệ sinh thái kinh doanh của mình, có thể gọi đó là các sáng chế ứng dụng. Xu hướng này, theo tác giả, là rất đáng để Việt Nam tham khảo, trong bối cảnh nền khoa học cơ bản còn phát triển hạn chế, phát triển công nghệ số có khả năng bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế ứng dụng có lẽ là một mục tiêu cần phải hướng đến không chỉ đối với chính sách phát triển của Nhà nước, mà còn đối với các chủ thể sáng tạo, đặc biệt là đối với các Tổ chức khoa học & công nghệ và Doanh nghiệp khoa học & công nghệ.

Tóm lại, với các loại công nghệ số là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ như sáng chế, để được bảo hộ, phụ thuộc rất nhiều vào năng lực thẩm định và khả năng hỗ trợ đăng ký quốc tế của Cục sở hữu trí tuệ. Năng lực của Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ cũng là mối lo ngại của các nhà đầu tư đến từ châu Âu (Đình Mạnh Tuấn, Vũ Thụy Trang, 2020). Khó khăn về đăng ký, sẽ dẫn đến xu hướng bảo hộ ý tưởng công nghệ bằng bí mật kinh doanh, điều này, rõ ràng là không có lợi cho phát triển xã hội, vì thông tin về lợi ích của đối tượng công nghệ không bị bộc lộ. Hơn nữa, tình trạng độc quyền về công nghệ ở khu vực công mà người cần sử dụng công

A3o%20h%E1%BB%99%20s%C3%A1ng%20ch%E1%BA%BF%20v%C3%A0%20nghi%C3%AAn%20c%E1%BB%A9u%20khoa%20h%E1%BB%8Dc%20v%E1%BB%81%20tr%C3%AD%20tu%E1%BB%87%20nh%C3%A2n%20t%E1%BA%A1o.pdf, tr.4-tr.9.

nghệ không thể (hoặc rất khó) yêu cầu chuyển giao theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ, sẽ làm giảm động lực nghiên cứu, phát triển công nghệ số của các chủ thể sáng tạo cũng như các nhà đầu tư tài sản trí tuệ, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường phát triển kinh tế số nói chung, sự phát triển của các doanh nghiệp khoa học & công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo mô hình spin-off trong lĩnh vực công nghệ thông tin ở khu vực tư nói riêng.

4.3. Hỗ trợ tài chính cho hoạt động tạo lập và phát triển công nghệ số

Bên cạnh nguồn tài trợ từ các Quỹ khoa học & công nghệ quốc gia, hoạt động tạo lập và phát triển công nghệ số cần rất nhiều nguồn tài trợ khác, cũng như cần hiệu quả thực chất của các chính sách ưu đãi về thuế và hoạt động hỗ trợ tín dụng.

Thứ nhất, ngoài nguồn vốn ngân sách, Luật công nghệ cao hiện nay đã quy định thêm một nguồn vốn mới, đó là nguồn vốn đầu tư mạo hiểm⁷². Theo số liệu thống kê, số lượng các quỹ đầu tư mạo hiểm hoạt động tại Việt Nam là khá nhiều⁷³, trên 50 quỹ, số tiền đầu tư từ năm 2013 cho đến giữa năm 2020 cho công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin có xu hướng tăng trưởng rất tốt (Trâm Bi, 2020), qua đó, cho thấy vai trò quan trọng của loại hình đầu tư này đối với quá trình phát triển công nghệ số của Việt Nam trong tương lai.

Thứ hai, về thúc đẩy ứng dụng về đổi mới công nghệ quy định tại Điều 39, Luật Chuyển giao Công nghệ 2017, Luật Chuyển giao Công nghệ sử dụng chính sách thuế và chính sách hỗ trợ của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia bằng hình thức cho vay ưu đãi, bảo lãnh vay vốn đối với một số hoạt động mà Luật quy định như: ươm tạo công nghệ, giải mã công nghệ, hoàn thiện công nghệ. Thực tiễn cho thấy hiện nay, Quỹ NAFOSTED và Quỹ NATIF với số vốn Điều lệ khá khiêm tốn (Lê Thanh, Thanh Hà, 2019) sẽ không đủ sức dành cho lĩnh vực công nghệ thông tin, một lĩnh vực được xem như đầu tư mạo hiểm. Các loại hình của quỹ này, theo giáo sư Vũ Hà Văn “chỉ phù hợp cho những lĩnh vực mà nếu nhà nước không bỏ tiền ra thì sẽ không có ai bỏ tiền đầu tư nghiên cứu” (Lê Thanh, Thanh Hà, 2019). Trong khi đó, chính sách thuế thì hầu như chỉ có tác dụng khi doanh nghiệp khoa học & công nghệ bắt đầu có lợi nhuận. Thực trạng này, làm cho các chủ thể có nhu cầu đổi mới công nghệ sẽ hạn chế đầu tư hoặc nhận chuyển

⁷² Xem: Điều 24.1, Luật Công nghệ cao số 13/VBHN-VPQH.

⁷³ Xem: <<http://startup.gov.vn/noidung/csdl/Pages/QuyDauTu.aspx>>. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 10 năm 2020].

giao công nghệ từ các tổ chức khoa học & công nghệ và doanh nghiệp khoa học & công nghệ, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, ngoại trừ trường hợp liên kết, liên doanh bằng công nghệ, tuy nhiên, hình thức này, đối với khu vực công cũng không thể dễ dàng áp dụng vì rào cản của cơ chế tự chủ. Nhân tố này, có thể cũng là một rào cản có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của Mô hình spin-off tại Việt Nam trong tương lai, nếu như không có nguồn tài trợ nào khác ngoài 02 Quỹ NAFOSTED và Quỹ NATIF hoặc quy mô của 02 quỹ này, vẫn ở mức khiêm tốn như hiện nay.

5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SỐ THEO MÔ HÌNH SPIN-OFF

5.1 Hoàn thiện các quy định về thành lập Tổ chức khoa học và công nghệ, xác nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, và chuyển đổi mô hình

Thứ nhất, liên quan đến thủ tục đăng ký hoạt động tại Cơ quan quản lý nhà nước đối với các tổ chức hoạt động khoa học & công nghệ ngoài công lập, Luật khoa học & công nghệ nên bãi bỏ quy định này đối với các tổ chức trong nước nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức này dễ dàng hoạt động hơn và phù hợp với nguyên tắc chung về tự do sáng tạo, tự do nghiên cứu những gì mà pháp luật không cấm.

Thứ hai, Luật khoa học & công nghệ hiện nay nên sửa lại định nghĩa về Doanh nghiệp khoa học & công nghệ tại Điều 58, và cần có sự phân loại đối với các loại hình doanh nghiệp khoa học & công nghệ nhằm có các chính sách ưu đãi khác nhau phù hợp đối với từng loại hình, đặc biệt là với các doanh nghiệp Spin-off. Mặt khác, với sự phân loại này, cũng là cơ sở để loại bỏ quy định về điều kiện doanh thu để xác nhận Doanh nghiệp khoa học & công nghệ đối với loại hình doanh nghiệp Spin-off, điều này, cũng giúp thúc đẩy nhanh các tổ chức khoa học & công nghệ trong khu vực công hiện nay, chuyển đổi mô hình sang loại hình doanh nghiệp khoa học & công nghệ theo mô hình này. Cụ thể, định nghĩa về doanh nghiệp khoa học & công nghệ sẽ được sửa đổi như sau: “*Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hóa từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*”.

Thứ ba, với sự xuất hiện của loại hình doanh nghiệp khoa học & công nghệ, do đó, Luật doanh nghiệp nên có quy định bổ sung thêm loại hình này vào Luật, tương tự như loại hình doanh nghiệp xã hội, tạo tiền đề để phát

triển các doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong tương lai, vì suy cho cùng hiệu quả của hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ nói chung và công nghệ số nói riêng chỉ có thể đánh giá thực chất bằng hiệu quả khai thác thương mại của kết quả hoạt động khoa học & công nghệ.

5.2. Hoàn thiện các quy định về khái niệm Quyền tài sản, Công nghệ, Công nghệ thông tin

Thứ nhất, về khái niệm Quyền tài sản: nhằm thể hiện vai trò là Bộ luật nền tảng cho các Đạo luật Chuyên ngành, cũng như tạo sự thống nhất với các Đạo luật này (ví dụ như: Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC⁷⁴, Luật Doanh nghiệp, Luật Khoa học & Công nghệ, Luật Chuyển giao Công nghệ) trong việc ghi nhận các loại tài sản trí tuệ hiện nay và có thể là các loại tài sản mới phát sinh trong tương lai, Bộ luật Dân sự nên hoàn thiện quy định tại Điều 115 như sau:

Quy định hiện nay	Quy định đề xuất sửa đổi
<p>Điều 115. Quyền tài sản</p> <p><i>“Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”.</i></p>	<p>Điều 115. Quyền tài sản</p> <p>Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm, <i>quyền sở hữu trí tuệ, quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất, và các quyền tài sản khác.</i></p>

Thứ hai, về khái niệm Công nghệ: khái niệm về công nghệ của Luật khoa học & công nghệ hiện nay đã bộc lộ rất nhiều hạn chế và cần phải sửa đổi, khái niệm về Công nghệ hiện nay nên được định nghĩa theo cách tiếp cận khái niệm của ESCAP, cụ thể: *“Công nghệ là hệ thống kiến thức về giải pháp kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu, thông tin và năng lượng. Bao gồm tất cả các kỹ năng; kiến thức; phương pháp; quy trình, thiết bị sử dụng trong sản xuất, chế tạo, dịch vụ, quản lý và thông tin”.*

Vì với cách tiếp cận này, một là, phù hợp với cách hiểu chung của thông lệ quốc tế về chuyển giao Công nghệ, chẳng hạn như WIPO⁷⁵ và các Quốc gia có nền công nghệ phát triển.

⁷⁴ Xem: Điều 3.2, Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC, ngày 17 tháng 12 năm 2014, của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính.

⁷⁵ UNCTAD, Division on Globalization and Development Strategies. *Virtual Institute Teaching Material on Transfer Technology*. United nations, New York and Geneva, 2012, pp.12-pp.13, <https://vi.unctad.org/resources-mainmenu-64/digital-library?task=dl_doc&doc_name=1080_virtual_inst>. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 10 năm 2020].

Thứ ba, về khái niệm Công nghệ thông tin: khái niệm về công nghệ thông tin có một số khiếm khuyết, và cần phải sửa đổi cho phù hợp, phương án sửa đổi bổ sung như sau:

<p>Quy định tại Điều 4.1, Luật công nghệ thông tin số 10/VBHN-VPQH</p> <p><i>“Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số”.</i></p>	<p>Quy định đề xuất sửa đổi</p> <p>Công nghệ thông tin là tập hợp các công nghệ kỹ thuật phần cứng, phần mềm, mạng máy tính và viễn thông và thiết bị số hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, bảo mật và trao đổi thông tin số; hoặc được ứng dụng trong hoạt động kinh doanh, thương mại và quản lý Nhà nước.</p>
---	--

Sự sửa đổi này là bởi, một là, định nghĩa mới phù hợp với cách hiểu chung về khái niệm công nghệ đề xuất sửa đổi. Hai là, các đối tượng công nghệ được liệt kê trong định nghĩa sẽ tương thích với cách phân loại chung về kỹ thuật của ngành công nghệ thông tin cũng như làm rõ được nội dung “phương pháp dùng tín hiệu số để tạo ra thông tin số” là gì. Ba là, định nghĩa mới cũng đáp ứng yêu cầu về nhận thức chung đối với Công nghệ số và Chuyển đổi số mà Quyết định số 749/QĐ-TTg đặt ra. Bốn là, bổ sung thêm được chức năng kỹ thuật về bảo mật thông tin mà Luật công nghệ thông tin chưa đề cập. Năm là, với định nghĩa này, việc thực thi quy định ưu đãi đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư phát triển công nghệ thông tin sẽ hiệu quả hơn, vì so với định nghĩa cũ, các đối tượng được xem là công nghệ thông tin trong định nghĩa mới được liệt kê cụ thể, rõ ràng hơn, từ đó không chỉ dễ dàng áp dụng đối với Cơ quan quản lý nhà nước mà còn đối với các chủ thể kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi số và số hoá.

5.3. Hoàn thiện các quy định về định giá và chuyển giao công nghệ

Thứ nhất, đối với các quy định của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKH-CN-BTC, một là, đối với quy định tại Điều 1, cần phải sửa đổi là loại trường hợp đấu giá không thuộc phạm vi điều chỉnh ra khỏi quy định. Hai là, đối với quy định tại Điều 4.2, cần phải bổ sung cụ thể các chủ thể được xem là tổ chức dịch vụ hỗ trợ định giá và các trường hợp được yêu cầu định giá đối với từng chủ thể, điều này giúp cho các bên tham gia trong quan hệ thẩm định giá và chuyển giao công nghệ biết được cụ thể là

các tổ chức nào, vì trong trường hợp không tìm được Tổ chức thẩm định giá thích hợp, các bên có thể chủ động liên hệ với các tổ chức này nhằm rút ngắn thời gian chuyển giao Công nghệ do phải chờ đợi kết quả định giá mà không biết ai là người có thẩm quyền. Ba là, Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC ra đời trước so với một số Tiêu chuẩn thẩm định giá ban hành sau, do đó, cũng cần phải cập nhật thêm các phương pháp định giá mới, nhằm tạo sự tương thích và thống nhất trong việc áp dụng Luật giá.

Thứ hai, về khái niệm Chuyển giao Công nghệ và Đối tượng chuyển giao công nghệ: Một là, về khái niệm chuyển giao công nghệ, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

Khái niệm hiện nay	Khái niệm đề xuất sửa đổi
<p><i>“Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ”</i></p>	<p>Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ; hoặc chuyển giao các thông tin được xem là bí quyết; hoặc chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ theo hình thức Hợp đồng.</p>

Bởi lẽ, theo phân tích trong nội dung tạo lập và xác lập quyền sở hữu đối với công nghệ mềm theo Bộ luật Dân sự, các công nghệ mềm không thể tồn tại với tư cách là một quyền tài sản độc lập nếu chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ mềm chỉ tồn tại trong quan hệ hợp đồng với tư cách là đối tượng thực hiện hợp đồng hoặc một công việc phải làm, do đó, việc bổ sung này là cần thiết với thực tiễn hoạt động chuyển giao Công nghệ từ các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học & công nghệ và thực tiễn chuyển giao Công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam⁷⁶, cũng như phù hợp với các phương thức chuyển giao là mà Luật Chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 6.

Hai là, về đối tượng công nghệ được chuyển giao, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

⁷⁶ Ban Dự báo Kinh tế vĩ mô, 2019. “Thực trạng chuyển giao công nghệ tại Việt Nam trong những năm qua”, <ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=21838>. [Ngày truy cập: 01 tháng 07 năm 2020].

<p>Quy định hiện nay</p> <p>“Điều 4. Đối tượng công nghệ được chuyển giao</p> <p>1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:</p> <p>a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;</p> <p>b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu;</p> <p>c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;</p> <p>d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.</p> <p>2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.”</p>	<p>Quy định đề xuất sửa đổi</p> <p>Điều 4. Đối tượng công nghệ được chuyển giao</p> <p>1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:</p> <p>a) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản này.</p> <p>b) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;</p> <p>c) Phương án, quy trình của công nghệ sản xuất; công nghệ thông tin; Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ; Giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và thông tin;</p> <p>d) Thông tin khác bao gồm: thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính điều khiển máy móc thiết bị, thông tin dữ liệu về công nghệ;</p> <p>2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.</p> <p>3. Các đối tượng công nghệ được chuyển giao không được vi phạm các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 1, Điều 11 của Luật này hoặc không rơi vào Danh mục công nghệ bị cấm theo quy định.</p>
---	--

5.4. Hoàn thiện quy định về tính thuế thu nhập doanh nghiệp và một số quy định khác có liên quan đến phát triển công nghệ số

Thứ nhất, liên quan đến quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, hiện nay, nhu cầu góp vốn bằng công nghệ nói chung và công nghệ số nói riêng thông qua hình thức liên doanh là 01 nhu cầu thực tế đối với các doanh nghiệp đang cần công nghệ để hoạt động và phát triển, nhưng với rào cản phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần chênh lệch giá trị tài sản đánh giá lại so với nguyên giá hay chi phí đầu tư ban đầu cũng là một thách thức cho hoạt động này. Nếu như nhìn từ góc độ hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, mô hình kinh doanh mới của liên doanh được góp vốn bằng công nghệ số, ngoài tài sản được góp vốn, mô hình mới, phải cần một lượng vốn bằng tiền để tiếp tục phát triển và hoàn thiện công nghệ cũng như duy trì sự ổn định hoạt động của công nghệ. Nếu như ngay sau khi góp vốn, bên góp vốn bằng tài sản phải nộp thêm thuế đối với phần chênh lệch, điều này dẫn đến tình trạng mất vốn lưu động bằng tiền, trong khi hiệu quả khai thác công nghệ trong mô hình kinh doanh mới vẫn còn là dấu hỏi. Thiết nghĩ, quy định này cần phải điều chỉnh lại thời điểm tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bên góp vốn bằng tài sản chuyển nhượng phần vốn góp hoặc cổ phần, để được hưởng chính sách này, công ty liên doanh nói chung và công ty được hình thành theo Mô hình spin-off nói riêng, chỉ được trích khấu hao khi tính thu nhập chịu thuế theo giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn và tài sản góp vốn phải được định giá bởi các tổ chức thẩm định giá. Như vậy, với quy định này, một mặt Nhà nước đã có sự hỗ trợ tài chính thực chất hơn đối với hoạt động chuyển giao công nghệ bằng hình thức góp vốn, mặt khác, có thể quản lý được giá trị thị trường của công nghệ đem góp vốn cũng như khuyến khích các doanh nghiệp minh bạch về vốn góp, điều này có lợi cho thị trường tài chính dành riêng cho các công ty công nghệ cũng như xóa bỏ rào cản chuyển giao công nghệ cho các tổ chức khoa học & công nghệ và doanh nghiệp khoa học & công nghệ, góp phần phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển và lan tỏa tri thức nhanh chóng.

Thứ hai, trong tháng 12/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 12 năm 2020, về “Danh mục Công nghệ cao ưu tiên đầu tư và phát triển và Danh mục Sản phẩm công nghệ cao khuyến khích phát triển”, nên trong tương lai, Chính phủ cần ban hành Nghị định hướng dẫn cụ thể về ưu đãi và hỗ trợ đối với hoạt động phát triển công nghệ tại Phụ lục I có liên quan đến các loại công nghệ số,

trong bối cảnh chính sách ưu đãi và hỗ trợ được quy định tại rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác nhau. Điều này cũng giúp cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp khoa học & công nghệ về công nghệ thông tin gọi chung là doanh nghiệp công nghệ số có định hướng tập trung phát triển và nghiên cứu các ứng dụng về các loại công nghệ số mới nổi được liệt kê trong danh mục, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Mô hình spin-off công nghệ số mới nổi phát triển trong tương lai.

5.5 Một số giải pháp khác

Thứ nhất, giải pháp phát triển thị trường tài chính cho doanh nghiệp công nghệ số: nguồn tài chính tài trợ cho hoạt động chuyển đổi số và phát triển công nghệ số, hiện nay, chủ yếu đến từ nguồn vốn của doanh nghiệp, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các nhà đầu tư tài chính. Để tiếp tục phát triển nguồn lực này, ngoài năng lực hoạt động của các Quỹ đầu tư mạo hiểm, Ủy ban chứng khoán Nhà nước cần nghiên cứu và ban hành quy định về thị trường chứng khoán riêng và điều kiện niêm yết chứng khoán cho các doanh nghiệp công nghệ số, bao gồm cả doanh nghiệp khoa học & công nghệ hình thành từ mô hình spin-off, nhằm thu hút thêm các nguồn vốn đầu tư nhân rồi, và gia tăng hiệu quả hoạt động của các quỹ đầu tư mạo hiểm trên thị trường tập trung. Thông qua thị trường quản lý tập trung này, Nhà nước có cơ hội nắm bắt xu hướng phát triển của doanh nghiệp số và công nghệ số, qua đó, có thể kịp thời ban hành các chính sách phát triển và quản lý hiệu quả hơn, vì thị trường chứng khoán cũng là nhân tố không thể thiếu đối với quá trình phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hơn nữa, sự phát triển của thị trường chứng khoán dành riêng cho doanh nghiệp số nói chung và doanh nghiệp khoa học & công nghệ nói riêng cũng là động lực thúc đẩy các chủ thể sáng tạo, các nhà đầu tư, tích cực nghiên cứu, đầu tư phát triển nhiều loại công nghệ số mới, thúc đẩy mô hình spin-out phát triển mạnh nếu đặt trong bối cảnh mô hình spin-off ở khu vực công chưa thể đạt hiệu quả như mong muốn do các vướng mắc về cơ chế tự chủ về tài chính cũng như cơ chế chuyển giao công nghệ được hình thành từ nguồn vốn ngân sách không thể giải quyết nhanh chóng trong một thời gian ngắn; và các Trường đại học, Viện nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin ở khu vực tư, hiện nay, vẫn chưa phát triển mạnh.

Thứ hai, Nhà nước cần ban hành quy định và hướng dẫn thêm chính sách cạnh tranh nhằm tạo ra cơ hội và khuyến khích các mô hình thỏa thuận

liên minh thương mại hướng đến lợi ích của người tiêu dùng được hình thành trên cơ sở công khai, minh bạch, đó là các thỏa thuận áp dụng chung các sáng chế, chia sẻ chung nền tảng công nghệ kỹ thuật hiện đại như trường hợp của Liên minh Taxi Việt Nam sử dụng nền tảng công nghệ EMDDI⁷⁷ do Đại học Quốc gia Hà Nội phát triển, điều này, cũng góp phần thực hiện giải pháp “tạo cơ chế phân chia lợi ích hợp lý giữa các nhóm chủ thể liên quan trong việc thương mại hóa các quyền sở hữu, sử dụng và hưởng lợi đối với tài sản trí tuệ” mà Quyết định số 1068/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ yêu cầu; thúc đẩy Mô hình spin-off tại khu vực công phát triển vì tạo ra cơ hội chuyển giao và khai thác công nghệ vào hoạt động kinh doanh một cách nhanh chóng, cũng như tạo ra nguồn thu để tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ theo chiều sâu; Mô hình này, đặc biệt phù hợp với “Mô hình hợp tác ba nhà” mà CSIRO đề xuất, đó là quan hệ đối tác giữa Chính phủ – Tổ chức nghiên cứu công lập – Khu vực tư (Cameron A và cộng sự, 2019).

6. KẾT LUẬN

Để khắc phục được các hạn chế có ảnh hưởng đến quá trình phát triển công nghệ số, doanh nghiệp khoa học & công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trước tiên cần phải thay đổi về nhận thức đối với công nghệ nói chung và công nghệ số nói riêng. Để thực hiện điều này, các quy định về khái niệm công nghệ, chuyển giao công nghệ và công nghệ thông tin phải được sửa đổi cho phù hợp với thông lệ chung của Quốc tế. Ngoài ra, nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học & công nghệ trong khu vực tư phát triển, các quy định về thủ tục đăng ký hoạt động cũng cần phải bãi bỏ; nhanh chóng sửa đổi các quy định về doanh nghiệp khoa học & công nghệ, ban hành các quy định về cổ phần hóa tổ chức khoa học & công nghệ, quy định liên kết, liên doanh bằng công nghệ cho các Trường đại học và Viện nghiên cứu; và bên cạnh đó, rào cản về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển giao Công nghệ bằng hình thức góp vốn cũng cần phải giải quyết bằng phương pháp tính thuế phù hợp hơn. Sửa đổi một số quy định của pháp luật không là chưa đủ, cần phải kết hợp với các giải pháp quy định về phát triển thị trường chứng khoán riêng cho các doanh nghiệp số nói chung và doanh nghiệp khoa học & công nghệ nói riêng; và các quy định nhằm thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Mô hình spin-off phát triển.

⁷⁷ Xem: <<https://emddi.com/>>. [Ngày truy cập: ngày 01 tháng 12 năm 2020].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dự báo Kinh tế vĩ mô, 2019. “Thực trạng chuyển giao công nghệ tại Việt Nam trong những năm qua”. Truy cập 01/7/2020, từ ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=21838.
2. Bộ Khoa học & Công nghệ, Cục Sở hữu trí tuệ. *Báo cáo Thường niên Hoạt động Sở hữu trí tuệ* năm 2018. Nxb Thanh Niên, HN, 2019.
3. Bộ Khoa học & Công nghệ, Cục sở hữu trí tuệ. *Báo cáo Thường niên Hoạt động Sở hữu trí tuệ* năm 2019. Nxb Thanh Niên, HN, 2020.
4. Bộ Thông tin và Truyền Thông, 2018. “Báo cáo Tổng kết tình hình 10 năm thi hành Luật công nghệ thông tin năm 2006”. Truy cập ngày 01/7/2020, từ https://mic.gov.vn/Upload_Moi/VanBan/Baocao10namLuatcongnghe_thong_tin.pdf.
5. Bộ Thông tin và Truyền thông. *Sách trắng Công nghệ Thông tin và Truyền Thông Việt Nam* năm 2018. Nxb Thông tin Truyền thông, HN, 2018.
6. Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran S T, Nguyen T N, Trinh H Y & Hajkowicz S (2019). Tương lai nền kinh tế số Việt Nam – Hướng tới năm 2030 và 2045. CSIRO, Brisbane
7. Cục Sở hữu trí tuệ, 2008. “Chuyển giao Công nghệ thành công”. Truy cập ngày 01/7/2020, từ <http://ipvietnam.gov.vn/documents/20182/758194/5+Chuy%E1%BB%83n+giao+c%C3%B4ng+ng%E1%BB%87+th%C3%A0nh+c%C3%B4ng.pdf/c61ae5ef-cf06-4fdf-befc-9a2a299eab85>.
8. Đinh Mạnh Tuấn, Vũ Thụy Trang, 2020. “Thực thi quy định về sở hữu trí tuệ trong EVFTA: Góc nhìn từ phía doanh nghiệp châu Âu và một số vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp Việt Nam”. Tạp chí điện tử Cộng sản. Truy cập ngày 01/7/2020, từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/819650/thuc-thi-quy-dinh-ve-so-huu-tri-tue-trong-evfta--goc-nhin-tu-phia-doanh-nghiep-chau-au-va-mot-so-van-de-dat-ra-doi-voi--doanh-nghiep-viet-nam.aspx>.
9. ESCAP, Tô Đăng Hải (biên dịch). *Cẩm nang Chuyển giao Công nghệ*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, HN, 2001.
10. Hoàng Phê (Chủ biên). *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng, ĐN, 2003.

11. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn *Từ điển bách khoa Việt Nam*. Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1. Nxb Từ điển Bách khoa, HN, 1995.
12. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn *Từ điển bách khoa Việt Nam*. Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 2. Nxb Từ điển Bách khoa, HN, 2002.
13. Lê Thị Thùy Vân, 2020. “Chuyên đổi tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang mô hình doanh nghiệp”. Tạp chí điện tử Tài chính. Truy cập ngày 01/10/2020, từ <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/chuyen-doi-to-chuc-khoa-hoc-va-cong-nghe-cong-lap-sang-mo-hinh-doanh-nghiep-318008.html>>.
14. Ngô Đức Thế, 2014. “Mô hình công ty spin-off”. *Tạp chí Kinh tế Sài Gòn online*. Truy cập ngày 01/9/2020, từ <https://www.thesaigontimes.vn/117628/Mo-hinhcong-ty-spin-off.html>.
15. Nguyễn Đức Minh, 2014. “Kinh nghiệm một số nước về Tổ chức và hoạt động của Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, gợi suy cho Việt Nam”. *Tạp chí chính sách và quản lý khoa học và công nghệ*, Tập 3, số 4, 2014, tr.49-tr.50.
16. Nguyễn Hải An, 2018. “Thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ thông qua hoạt động xét xử tại Tòa án”. Tạp chí điện tử Tòa án Nhân dân. Truy cập ngày 01/7/2020, từ <<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/trao-doi-y-kien/thuc-thi-phap-luat-so-huu-tri-tue-thong-qua-hoat-dong-xet-xu-tai-toa-an>>.
17. Nguyễn Ngọc Điện, 2005. “Cần xây dựng lại khái niệm quyền tài sản trong Bộ luật Dân sự”. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 3/2005.
18. Nguyễn Thị Thuý Hằng, 2019. “Hoàn thiện khung khổ pháp lý cho doanh nghiệp Spin-off trong trường đại học ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Công thương. Truy cập ngày 01/9/2020, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hoan-thien-khung-kho-phap-ly-cho-doanh-nghiep-spin-off-trong-truong-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay-63956.htm?print=print>>.
19. Nguyễn Văn Luật, 2020. “Nhu cầu thành lập Tòa sở hữu trí tuệ ở Việt Nam”. *Tạp chí điện tử nghiên cứu Lập pháp*. Truy cập ngày 01/9/2020, từ <<http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210379>>.

20. Nguyễn Văn Nam. *Quyền tác giả : Đường hội nhập không trái hoa hồng*. Nxb Trẻ, HCM, 2017, tr.386-tr.388.
21. Oh Byung Hie, Phạm Quang. 2014. Một vài nét về Tòa Sáng chế Hàn Quốc, Phần 1. Truy cập ngày 01/8/2020, từ <http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/hvta/27676680/27677576?p_page_id=27677576&pers_id=27677954&folder_id=&item_id=60879497&p_details=1>.
22. Rappert, B., Webster, A., & Charles, D. (1999). “Making sense of diversity and reluctance: Academic — industrial relations and intellectual property”. *Research Policy*, 28, pp.873–pp.890.
23. Trần Văn Biên (Chủ biên). *Bảo đảm Quyền tài sản trong nền Kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa*. Nxb Khoa học Xã hội, HN, 2019.
24. Trần Văn Nam, 2018. *Dịch vụ chuyển giao công nghệ theo pháp luật Việt Nam hiện nay*. Luận án Tiến sĩ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam – Học viện KHXH.
25. Trung tâm Thẩm định Sáng chế, 2019. “Tọa đàm: Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực xử lý đơn đăng ký sáng chế. Truy cập ngày 01/8/2020, từ http://www.noip.gov.vn/tin-tuc-su-kien/-/asset_publisher/7xsjBfqhCDAV/content/toa-am-thuc-trang-va-giai-phap-nang-cao-nang-luc-xu-ly-on-ang-ky-sang-che-.